

|                                                                                                            |                                                                                                             |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p>nhà ga</p>             |  <p>quầy làm thủ tục</p>   | <p><b>der Check-in-Schalter</b></p> <p>Tôi đã thấy quầy làm thủ tục.<br/>Ich sah den Check-in-Schalter.</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p> | <p><b>das Terminal</b></p> <p>Cô ấy đợi gần nhà ga sân bay.<br/>Sie wartete am Flughafenterminal.</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p>                                                            |
|  <p>thẻ lên máy bay</p>   |  <p>cổng</p>              | <p><b>das Gate</b></p> <p>Cổng lên máy bay của chúng ta ở đâu?<br/>Wo ist das Gate für unseren Flug?</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p>    | <p><b>die Bordkarte</b></p> <p>Đây là thẻ lên máy bay của tôi.<br/>Das ist meine Bordkarte.</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p>                                                                  |
|  <p>kiểm tra an ninh</p> |  <p>hành lý xách tay</p> | <p><b>das Handgepäck</b></p> <p>Anh ấy cũng có một chiếc hành lý xách tay.<br/>Er hat auch Handgepäck.</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p>  | <p><b>die Sicherheitskontrolle</b></p> <p>Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa?<br/>Bist du schon einmal bei einer Sicherheitskontrolle durchgefallen?</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p> |
|  <p>hành lý ký gửi</p>   |  <p>nơi nhận hành lý</p> | <p><b>die Gepäckausgabe</b></p> <p>Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý.<br/>Sie warten an der Gepäckausgabe.</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p> | <p><b>aufgegebenes Gepäck</b></p> <p>Đây là hành lý ký gửi của tôi.<br/>Das ist mein aufgegebenes Gepäck.</p> <p>Lektion 169 · Fliegen</p>                                                    |

|                                                                                    |                                                                                     |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    | <div>der Zoll</div> <div>Bạn phải đi qua hải quan.<br/>Du musst durch den Zoll gehen.</div> <div>Lektion 169 · Fliegen</div>                                                              | <div>die Passkontrolle</div> <div>Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu?<br/>Wo ist die Passkontrolle in diesem Flughafen?</div> <div>Lektion 169 · Fliegen</div> |
|   |   | <div>die Turbulenz</div> <div>Máy bay đã gặp một chút nhiễu động.<br/>Das Flugzeug hatte Turbulenzen.</div> <div>Lektion 169 · Fliegen</div>                                              | <div>der Sicherheitsgurt</div> <div>Dây an toàn này giúp bạn được an toàn.<br/>Dieser Sicherheitsgurt hält dich sicher.</div> <div>Lektion 169 · Fliegen</div>         |
|  |  | <div>die Ankunftstafel</div> <div>Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến.<br/>Wir haben heute die Ankunftstafel überprüft.</div> <div>Lektion 168 · Am Bahnhof</div> | <div>die Abfahrtstafel</div> <div>Bảng thông tin chuyến đi hiển thị các chuyến tàu.<br/>Die Abfahrtstafel zeigt die Züge.</div> <div>Lektion 168 · Am Bahnhof</div>    |
|  |  | <div>dein Ticket entwerten</div> <div>Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ.<br/>Du musst jetzt dein Ticket entwerten.</div> <div>Lektion 168 · Am Bahnhof</div>                              | <div>der Fahrkartenautomat</div> <div>Cô ấy đã dùng máy bán vé rất nhanh.<br/>Sie hat den Fahrkartenautomat schnell benutzt.</div> <div>Lektion 168 · Am Bahnhof</div> |

|                                                                                                                      |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>tàu trực tiếp</b></p>         |  <p><b>tàu tốc hành</b></p>     | <p><b>der Schnellzug</b></p> <p>Tàu tốc hành rất nhanh.<br/>Ein Schnellzug ist sehr schnell.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p>                                    | <p><b>der Direktzug</b></p> <p>Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm.<br/>Dieser Direktzug kommt sehr bald an.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p>                   |
|  <p><b>đổi tàu</b></p>              |  <p><b>chuyến tàu cuối</b></p> | <p><b>der letzte Zug</b></p> <p>Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà.<br/>Er hat den letzten Zug nach Hause verpasst.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p>            | <p><b>umsteigen</b></p> <p>Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga.<br/>Wir steigen am Bahnhof um.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p>                                           |
|  <p><b>chuyến tàu đầu tiên</b></p> |  <p><b>đặt chỗ</b></p>        | <p><b>die Sitzplatzreservierung</b></p> <p>Tôi cần đặt chỗ cho ngày mai.<br/>Ich brauche eine Sitzplatzreservierung für morgen.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p> | <p><b>der erste Zug</b></p> <p>Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng.<br/>Sie erwischten den ersten Zug problemlos.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p> |
|  <p><b>ghế cạnh cửa sổ</b></p>     |  <p><b>ghế lối đi</b></p>     | <p><b>der Gangplatz</b></p> <p>Ghế lối đi rất tốt.<br/>Der Gangplatz ist sehr gut.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p>                                              | <p><b>der Fensterplatz</b></p> <p>Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi.<br/>Das ist mein Fensterplatz.</p> <p>Lektion 168 · Am Bahnhof</p>                                   |



quầy lễ tân



phòng đôi



phòng đơn



thẻ từ



làm thủ tục nhận phòng



thủ tục thanh toán



dịch vụ phòng



dịch vụ dọn phòng

**das Doppelzimmer**

Họ đã đặt một phòng đôi trên mạng.

Sie haben online ein Doppelzimmer gebucht.

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen

**die Rezeption**

Quầy lễ tân ở khách sạn rất nhiệt tình.

Die Rezeption im Hotel ist sehr hilfreich.

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen

**die Schlüsselkarte**

Đây là thẻ từ của tôi.

Das ist meine Schlüsselkarte.

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen

**das Einzelzimmer**

Tôi đã đặt một phòng đơn ở đó.

Ich habe dort ein Einzelzimmer gebucht.

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen

**der Check-out**

Họ đang làm thủ tục thanh toán.

Sie machen jetzt ihren Check-out.

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen

**der Check-in**

Cô ấy đang làm thủ tục nhận phòng.

Sie erledigt jetzt ihren Check-in.

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen

**die Zimmerreinigung**

Khách sạn này cung cấp dịch vụ dọn phòng hàng ngày.

Dieses Hotel bietet tägliche Zimmerreinigung.

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen

**der Zimmerservice**

Ai đã nghe điện thoại ở dịch vụ phòng vậy?

Wer hat beim Zimmerservice abgenommen?

Lektion 170 · Hotels & Übernachtungen



không làm phiền



điều hòa



thang máy



chỗ gửi hành lý

chuyến tham quan  
có hướng dẫn

hướng dẫn viên



bảo tàng



phòng tranh

**die Klimaanlage**

Căn phòng đó cần điều hòa.  
Dieses Zimmer braucht eine  
Klimaanlage.

Lektion 170 · Hotels &amp; Übernachtungen

**nicht stören**

Xin đừng làm phiền vị khách  
đang ngủ.  
Du sollst den schlafenden Gast  
nicht stören.

Lektion 170 · Hotels &amp; Übernachtungen

**die  
Gepäckaufbewahrung**

Chỗ gửi hành lý giá bao  
nhiều một ngày?  
Wie viel kostet die  
Gepäckaufbewahrung pro  
Tag?

Lektion 170 · Hotels &amp; Übernachtungen

**der Aufzug**

Thang máy đi lên và đi  
xuống.  
Der Aufzug fährt rauf und  
runter.

Lektion 170 · Hotels &amp; Übernachtungen

**der Reiseführer**

Cô ấy đã cảm ơn hướng dẫn  
viên một cách lịch sự.  
Sie bedankte sich nett beim  
Reiseführer.

Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren

**die Führung**

Một chuyến tham quan có  
hướng dẫn cho chúng ta  
thấy các địa điểm.  
Eine Führung zeigt uns Orte.

Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren

**die Kunstgalerie**

Hôm nay họ đã đi thăm một  
phòng tranh.  
Sie haben heute eine  
Kunstgalerie besucht.

Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren

**das Museum**

Bảo tàng có nhiều cổ vật cũ.  
Das Museum hat viele alte  
Artefakte.

Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren

|                                                                                                               |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>nhà thờ lớn</b></p>    |  <p><b>lâu đài</b></p>           | <p><b>das Schloss</b></p> <p>Cô ấy đã vẽ một bức tranh về một lâu đài.</p> <p>Sie zeichnete ein Bild von einem Schloss.</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p>               | <p><b>die Kathedrale</b></p> <p>Nhà thờ lớn này có những tòa tháp rất cao.</p> <p>Diese Kathedrale hat sehr hohe Türme.</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p>    |
|  <p><b>nhà thờ</b></p>       |  <p><b>nhà thờ Hồi giáo</b></p> | <p><b>die Moschee</b></p> <p>Hôm nay họ đã đến thăm một nhà thờ Hồi giáo rất đẹp.</p> <p>Sie haben heute eine schöne Moschee besucht.</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p> | <p><b>die Kirche</b></p> <p>Một nhà thờ nằm ở trung tâm thành phố.</p> <p>Eine Kirche befindet sich im Stadtzentrum.</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p>       |
|  <p><b>phí vào cửa</b></p>  |  <p><b>giờ mở cửa</b></p>      | <p><b>Öffnungszeiten</b></p> <p>Giờ mở cửa của bạn là khi nào?</p> <p>Wie sind Ihre Öffnungszeiten?</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p>                                   | <p><b>das Eintrittsgeld</b></p> <p>Hôm nay chúng tôi đã trả phí vào cửa.</p> <p>Wir haben das Eintrittsgeld heute bezahlt.</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p> |
|  <p><b>quà lưu niệm</b></p> |  <p><b>điểm hẹn</b></p>        | <p><b>der Treffpunkt</b></p> <p>Anh ấy đã tìm thấy điểm hẹn một cách dễ dàng.</p> <p>Er fand den Treffpunkt leicht.</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p>                   | <p><b>das Souvenir</b></p> <p>Món quà lưu niệm đó là từ chuyến đi của tôi.</p> <p>Dieses Souvenir ist von meiner Reise.</p> <p>Lektion 174 · Sightseeing &amp; Touren</p>    |

|                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>lịch trình</b></p>          |  <p><b>chuyến kết nối</b></p> | <p><b>der Anschluss</b></p> <p>Chúng ta không được bỏ lỡ chuyến kết nối này!</p> <p>Wir dürfen diesen Anschluss nicht verpassen!</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p> | <p><b>der Reiseplan</b></p> <p>Họ đã đi theo lịch trình chi tiết của mình.</p> <p>Sie folgten ihrem detaillierten Reiseplan.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p> |
|  <p><b>thời gian quá cảnh</b></p> |  <p><b>chuyển</b></p>        | <p><b>umsteigen</b></p> <p>Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác.</p> <p>Sie kann auf einen anderen Flug umsteigen.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>       | <p><b>der Zwischenstopp</b></p> <p>Hôm nay bạn có thời gian quá cảnh dài.</p> <p>Du hast heute einen langen Zwischenstopp.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>   |
|  <p><b>giờ khởi hành</b></p>     |  <p><b>giờ đến</b></p>      | <p><b>die Ankunftszeit</b></p> <p>Giờ đến là gần trưa.</p> <p>Die Ankunftszeit ist fast Mittag.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>                                  | <p><b>die Abfahrtszeit</b></p> <p>Đó là giờ khởi hành bây giờ.</p> <p>Das ist jetzt die Abfahrtszeit.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>                        |
|  <p><b>xác nhận</b></p>          |  <p><b>mã đặt chỗ</b></p>   | <p><b>die Buchungsnummer</b></p> <p>Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu?</p> <p>Wo finde ich meine Buchungsnummer?</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>          | <p><b>die Bestätigung</b></p> <p>Họ cần một bản xác nhận chuyến bay.</p> <p>Sie brauchen eine Flugbestätigung.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>               |

|                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>hủy</b></p>               |  <p><b>thay đổi</b></p>          | <p><b>ändern</b></p> <p>Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy.</p> <p>Du kannst die Buchung am Schalter ändern.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>                                   | <p><b>stornieren</b></p> <p>Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức.</p> <p>Ich muss die Buchung sofort stornieren.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p> |
|  <p><b>hành lý quá cước</b></p> |  <p><b>bảo hiểm du lịch</b></p> | <p><b>die Reiseversicherung</b></p> <p>Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn.</p> <p>Er braucht eine Reiseversicherung für seine Sicherheit.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p> | <p><b>das Übergepäck</b></p> <p>Hành lý quá cước có thể rất đắt.</p> <p>Übergepäck kann teuer sein.</p> <p>Lektion 175 · Reisepläne</p>           |
|                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                   |
|                                                                                                                  |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                   |